## Unit 2. My house

SPEAKING

Act as..... | Đóng vai.....

**1.** P16/GS/A1

| A look inside | | |
|---|---|---|
| *Act as.....* | *Nick:* | *My:* |
| Mi: | Wow! Your room looks so big, Nick. |  |
| Nick: | It's Elena's room. She's my sister. | |
| Mi: | I see. Is there a TV behind you? | |
| Nick: | Yes, there is. Where do you live, Mi? | |
| Mi: | I live in a town house. And you? | |
| Nick: | I live in a country house. Who do you live with? | |
| Mi: | My parents and younger brother. We're moving to a flat next month! | |
| Nick: | Are you? | |
| Mi: | Yes. My aunt lives near there, and I can play with my cousin. | |
| Nick: | Are there many rooms in your new flat? | |
| Mi: | Yes, there are. There's a living room, three bedrooms, a kitchen and two bathrooms. | |

**2.** P18/CL1/A5

| *Act as.....* | *Mum:* | *Mi:* |
|---|---|---|
| Mi: | Mum, are you home? | |
| Mum: | Yes, honey. I'm in the kitchen. I've bought these new bowls and chopsticks. | |
| Mi: | They're beautiful, Mum. Where did you buy them? | |
| Mum: | In the department store near our house. They have a lot of things for homes. | |
| Mi: | Don't forget we need two lamps for my bedroom, Mum. | |
| Mum: | Let's go there this weekend. | |



LIVEWORKSHEETS

**3.** P22/SK1/A1

To: phong@webmail.com; mi@webmail.com

Subject: A room at the Crazy House Hotel

Hi Phong and Mi ,

How are you ? I'm in Da Lat with my parents . We're staying at the Crazy House Hotel . Wow! It is really crazy .

There are ten rooms in the hotel . There's a Kangaroo Room, an Eagle Room, and even an Ant Room . I'm staying in the Tiger Room . It's called the Tiger Room because there's a big tiger on the wall .

The tiger is between the bathroom door and the window . The bed is under the window, but the window is in a strange shape . I put my bag under the bed . There's a lamp, a wardrobe and a desk . You should stay here when you visit Da Lat . It's great .

See you soon !

Nick

**4.** WB/D.Reading/A1

An's bedroom is big but messy . There are clothes on the floor . There is a big desk near the window, and there are dirty bowls and chopsticks on it . He usually puts his schoolbag under the desk . His bed is next to the desk, and it is also untidy . There is a cap, some CDs and some books on the bed . An's mum is not happy with this, and now An is tidying up his room .

***NOTE**

1

| | | |
|---|---|---|
| a/an | (deter) | một |
| look | (n) | cái nhìn, vẻ mặt, ngoại hình, nhan sắc |
| look + adj | (v) | trông như thế nào đó |
| look/looks - looked - looked - looking | | |



LIVEWORKSHEETS

| | | |
|---|---|---|
| so = very | (adv) | rất, lắm, cực kỳ |
| sister(s) | (n) | chị gái |
| see | (v) | hiểu, nhìn, gặp |
| town house(s)/townhouse(s) | (n) | nhà phố |
| country house(s) | (n) | nhà ở nông thôn |
| And you? | | Còn bạn thì sao? |
| with... | (prep) | với... |
| parents | (n) | bố mẹ |
| younger brother(s) | (n) | em trai |
| move to... | (v) | chuyển/rời đến... |
| move/moved - moved - moved - moving | | |
| next month | (n.phrase) | tháng sau |
| TĐT + S? = Really? | | Thật á? |
| Are you? | | Thật á? |
| near | (prep) | gần |
| there | (adv) | đó, ở đó |
| cousin(s) | (n) | anh/chị/em họ |
| flat(s) = apartment(s) | (n) | căn hộ |

2

| | | |
|---|---|---|
| home | (adv) | ở nhà, đến nhà |
| honey | (n) | con yêu, mật ong |
| buy | (v) | mua |
| buy/buys - bought - bought - buying | | |
| these + DTSN | (adj) | .....này |
| department store(s) | (n) | cửa hàng bách hóa |
| thing(s) | (n) | thứ, cái, đồ, vật, điều, việc |


LIVEWORKSHEETS

| | | |
|---|---|---|
| forget | (v) | quên |
| forget/forgets - forgot - forgotten/forgot - forgetting | | |
| need | (v) | cần |
| need/needs - needed - needed - needing | | |
| for | (prep) | cho, dành cho, phục vụ cho |
| this weekend | (n.phrase) | cuối tuần này |

3

| | | |
|---|---|---|
| @ = at | | |
| to | (prep) | đến |
| subject | (n) | chủ đề, môn học |
| with | (prep) | với |
| parents | (n) | bố mẹ |
| stay | (v) | ở, ở lại |
| stay/stays - stayed - stayed - staying | | |
| at + địa chỉ cụ thể | (prep) | ở... |
| crazy | (adj) | điên, khùng, say mê |
| hotel(s) | (n) | khách sạn |
| really | (adv) | thật sự, thực sự |
| kangaroo(s) | (n) | chuột túi |
| eagle(s) | (n) | đại bàng |
| even | (adv) | thậm chí |
| ant(s) | (n) | con kiến |
| tiger(s) | (n) | con hổ |
| wall | (n) | tường, bức tường |
| in | (prep) | trong, ở, ở trong |
| strange | (adj) | kỳ lạ, lập dị |


LIVEWORKSHEETS

| | | |
|---|---|---|
| shape(s) | (n) | hình dạng, hình thù |
| put | (v) | đặt để |
| put/puts - put - put - putting | | |
| should | (model.v) | nên |
| here | (adv) | đây, ở đây |
| when | (conj) | khi, khi mà |
| visit | (v) | tham quan, thăm hỏi |
| visit/visits - visited - visited - visiting | | |
| great = wonderful = amazing = fantastic | (adj) | tuyệt vời |
| See you soon! | | Hẹn gặp lại! |

4

| | | |
|---|---|---|
| messy | (adj) | bừa bộn, bừa bãi |
| tidy | (adj) | gọn gàng, ngăn nắp |
| untidy | (adj) | không gọn gàng, không ngăn nắp, bừa bộn |
| clothes | (plural.n) | quần áo |
| floor(s) | (n) | sàn nhà |
| dirty | (adj) | bẩn, bẩn thỉu |
| also | (adv) | cũng |
| cap(s) | (n) | mũ lưỡi trai |
| CD(s) | (n) | đĩa CD |
| this | (pro.n) | việc này, điều này, cái này, |
| now | (adv) | bây giờ |
| tidy up sth | (v.phrase) | dọn dẹp (cái gì đó) |
| tidy/tidies - tidied - tidied - tidying | | |


LIVEWORKSHEETS

| | | |
|---|---|---|
| his | (adj) | của cậu ấy, của anh ấy, của ông ấy... |


LIVEWORKSHEETS